



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

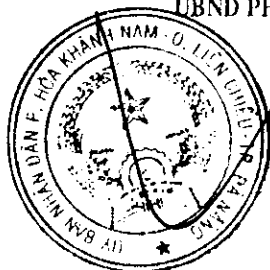
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 532

CHỨNG THỰC

BẢN SAO HỮNG VOUCHER CHÍNH
Số: 1285/01 Quyển số:

Ngày: 25-07-2017

UBND PHƯỜNG HÒA KHÁNH NAM
CHỦ TỊCH



Võ Khoa Nguyễn

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV 532 tiền thân là Công ty Xây Dựng 532 được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 515 ngày 03 tháng 04 năm 1974 của Bộ Quốc Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp nhà nước số 111613 ngày 10 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 31/05/2005.

Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0401524441 ngày 07 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 08/01/2014.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Không sản xuất tại trụ sở chính.

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương nối dài, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Đại tá Đặng Văn Quân

Giám Đốc

Thiếu tá Phan Huy Thắng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Đại tá Đặng Văn Quân

Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

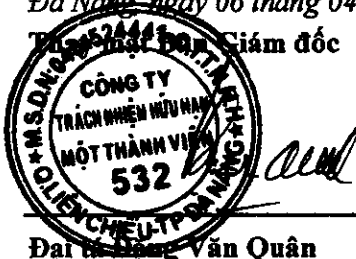
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2016

Đại tá Đặng Văn Quân Giám đốc



Đại tá Đặng Văn Quân

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: alsc@alsc.com.vn

Website: www.alsc.com.vn



Số: 04.16.57

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 532

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên 532, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 do được bổ nhiệm kiểm toán sau thời điểm trên. Với các tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng các thủ tục thay thế chúng tôi cũng không xác định được về tính hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

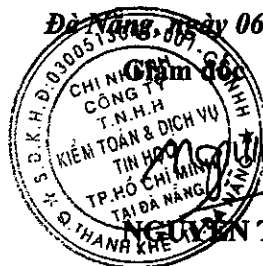
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên 532 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

HÒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đã được duyệt ngày 06 tháng 04 năm 2016



NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.710.200.352	197.634.627.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.527.510.237	4.290.917.678
1. Tiền	111		7.527.510.237	4.290.917.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.892.560.544	103.647.167.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.198.366.641	85.092.035.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.452.889.539	14.947.018.488
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.241.304.364	3.608.112.756
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	96.791.869.015	83.278.914.167
1. Hàng tồn kho	141		96.791.869.015	83.278.914.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.498.260.556	3.417.628.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.498.260.556	3.380.394.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	37.233.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.193.545.613	17.018.439.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.802.917.298	16.441.547.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.802.917.298	16.441.547.158
- Nguyên giá	222		58.057.148.045	58.375.734.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.254.230.747)	(41.934.186.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.116.110.486	63.860.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	9.116.110.486	63.860.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		274.517.829	513.032.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		274.517.829	513.032.057
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		227.903.745.965	214.653.066.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.128.736.383	183.891.461.883
I. Nợ ngắn hạn	310		197.195.486.383	181.122.133.883
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	52.440.932.794	55.627.074.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	40.872.955.029	29.493.816.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.146.857.198	9.199.134.472
4. Phải trả người lao động	314		6.237.541.389	11.607.330.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.066.007.668	3.610.519.281
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.248.855.485	5.985.046.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	82.182.336.820	63.854.326.953
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.744.883.911
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.933.250.000	2.769.328.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.10	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.933.250.000	2.769.328.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.775.009.582	30.761.604.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	28.307.150.456	30.176.780.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.581.584.140	28.581.584.140
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.595.196.480	1.595.196.480
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.869.630.164)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.869.630.164)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		467.859.126	584.823.906
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		467.859.126	584.823.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		227.903.745.965	214.653.066.409

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

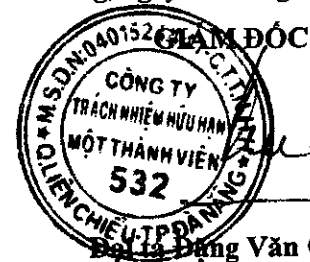


Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiều tá Phan Huy Thăng



Đặng Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175.610.685.745	222.217.078.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.064.775.665	1.292.023.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	173.545.910.080	220.925.054.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	155.151.062.874	196.447.100.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.394.847.206	24.477.954.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	42.584.931	16.850.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.810.946.117	6.685.203.576
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.810.946.117	6.685.203.576
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.717.744.187	12.920.000.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.091.258.167)	4.889.600.940
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.570.712.877	968.785.086
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.152.450.140	835.227.554
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.418.262.737	133.557.532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.672.995.430)	5.023.158.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	196.634.734	1.105.094.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.869.630.164)	3.918.063.608

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiều tá Phan Huy Thắng

Đà Nẵng ngày 23 tháng 03 năm 2016



Đại tá Đặng Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	3.236.592.559	502.201.758
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.290.917.678	3.788.715.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70 VII.1	<u>7.527.510.237</u>	<u>4.290.917.678</u>

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiều tá Phan Huy Thăng



Thiều tá Đặng Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Không sản xuất tại trụ sở chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung phục vụ thi công công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh và giá bình quân gia quyền tùy theo từng chủng loại mặt hàng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Tổng Công ty giao vốn, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết định của Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	1/1/2015
Tiền	7.527.510.237	4.290.917.678
Tiền mặt	123.719.165	285.812.174
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	7.403.791.072	4.005.105.504
Cộng	7.527.510.237	4.290.917.678

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP				
<i>Quân đội - CN Đà Nẵng</i>	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	84.198.366.641	-	85.092.035.893	-
Khách hàng trong nước	84.198.366.641	-	85.092.035.893	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Khách hàng trong nước	-	-	-	-
Cộng	84.198.366.641	-	85.092.035.893	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.452.889.539	-	14.947.018.488	-
Nhà cung cấp trong nước	9.452.889.539	-	14.947.018.488	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước	-	-	-	-
Cộng	9.452.889.539	-	14.947.018.488	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.241.304.364	-	3.608.112.756	-
Phải thu người lao động	522.067.148	-	654.778.558	-
Ký cược, ký quỹ	73.263.273	-	106.316.339	-
Phải thu tạm ứng	569.960.197	-	1.027.572.427	-
Phải thu khác	3.076.013.746	-	1.819.445.432	-
+ Tiền do đặc tách thừa khu gia đình	-	-	68.508.666	-
+ Phải thu các đơn vị	1.394.042.918	-	1.746.654.266	-
+ Các khoản phải thu khác	1.649.005.799	-	4.282.500	-
Cộng	4.241.304.364	-	3.608.112.756	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.615.856.401	-	4.520.558.697	-
Chi phí SX, KD dở dang	89.923.804.107	-	76.243.110.766	-
Thành phẩm	1.252.208.507	-	2.515.244.704	-
Cộng	96.791.869.015	-	83.278.914.167	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	9.116.110.486	-	63.860.000	-
Chi phí sửa chữa công nghệ, trụ sở đơn vị	-	-	63.860.000	-
Trạm Bê tông nhựa nóng Asphalt 120T/h	3.636.363.636	-	-	-
Trạm Biến áp 400 KVA	181.818.182	-	-	-
Chi phí đầu tư KGĐ quân nhân lữ đoàn 532	5.136.367.507	-	-	-
Nhà xe chỉ huy, sửa chữa doanh trại	161.561.161	-	-	-
Cộng	9.116.110.486	-	63.860.000	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 24)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	52.440.932.794	52.440.932.794	55.627.074.907	55.627.074.907
Nhà cung cấp trong nước	52.440.932.794	52.440.932.794	55.627.074.907	55.627.074.907
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước	-	-	-	-
Cộng	52.440.932.794	52.440.932.794	55.627.074.907	55.627.074.907

10. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	1/1/2015
	Ngắn hạn	40.872.955.029
Khách hàng trong nước	40.872.955.029	29.493.816.960
b. Dài hạn	-	-
Khách hàng trong nước	-	-
Cộng	40.872.955.029	29.493.816.960

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1/1/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	8.339.583.608	2.114.177.779	4.503.539.923	5.950.221.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	833.394.864	269.627.230	906.387.360	196.634.734
Thuế tài nguyên	23.859.000	218.486.337	242.345.337	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.297.000	770.957.455	773.253.455	1.000
Cộng	9.199.134.472	3.376.248.801	6.428.526.075	6.146.857.198

12. Phải trả khác	31/12/2015	1/1/2015
	Ngắn hạn	
Kinh phí công đoàn	883.125.173	726.462.490
Bảo hiểm xã hội	966.720.586	109.685.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.399.009.726	5.148.899.316
+ Nộp quản lý cấp trên và kinh phí đào tạo - Tổng Công ty	1.813.914.702	1.699.759.433
+ Công ty 532	-	828.311.937
+ Kinh phí Quốc phòng/ Kinh phí dự trữ sẵn sàng chiến đấu	129.851.724	129.851.724
+ Kho nhiên liệu đội 4	632.600.727	184.348.537
+ Phải trả các đội, Ban ĐH	750.480.328	1.508.763.095
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.162.245	797.864.590
Cộng	5.248.855.485	5.985.046.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	82.182.336.820	82.182.336.820	63.854.326.953	63.854.326.953
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	26.041.981.582	26.041.981.582	31.253.154.393	31.253.154.393
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân	50.050.355.238	50.050.355.238	28.611.172.560	28.611.172.560
+ Vay cá nhân	6.090.000.000	6.090.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000
b. Vay dài hạn	1.933.250.000	1.933.250.000	2.769.328.000	2.032.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	453.250.000	453.250.000	737.328.000	737.328.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân	1.480.000.000	1.480.000.000	2.032.000.000	2.032.000.000
Cộng	84.115.586.820	84.115.586.820	66.623.654.953	65.886.326.953

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
23103.15.301.50041TD	09 tháng	Theo từng thời điểm nhận nợ	26.041.981.582	Bảo đảm bằng tài sản là bất động sản và động sản

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
12/2015/242739/LS-TL/HĐTD	08 tháng	7%/năm	50.050.355.238	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Thuyết minh các khoản vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014/242739/HĐTD	48 tháng	11,2%/năm	1.480.000.000	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	28.581.584.140	596.177.398	-	29.177.761.538
Tăng trong năm	-	999.019.082	-	999.019.082
Lợi nhuận	-	-	3.918.063.608	3.918.063.608
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	(999.019.082)	(999.019.082)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.331.044.526)	(2.331.044.526)
Nộp điều tiết lợi nhuận về BQP	-	-	(588.000.000)	(588.000.000)
Số dư cuối năm trước	28.581.584.140	1.595.196.480	-	30.176.780.620
Số dư đầu năm nay	28.581.584.140	1.595.196.480	-	30.176.780.620
Lợi nhuận	-	-	(1.869.630.164)	(1.869.630.164)
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Nộp điều tiết lợi nhuận về BQP	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	28.581.584.140	1.595.196.480	(1.869.630.164)	28.307.150.456

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	1/1/2015
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	100%	28.581.584.140	28.581.584.140
Cộng	100%	28.581.584.140	28.581.584.140

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.711.953.976	28.581.584.140
Vốn góp đầu năm	28.581.584.140	28.581.584.140
Vốn góp cuối năm	28.581.584.140	28.581.584.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.869.630.164)	-

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	1/1/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.595.196.480	1.595.196.480
Cộng	1.595.196.480	1.595.196.480

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	175.610.685.745	222.217.078.313
Cộng	175.610.685.745	222.217.078.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.064.775.665	1.292.023.895
Cộng	2.064.775.665	1.292.023.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	173.545.910.080	220.925.054.418
Cộng	173.545.910.080	220.925.054.418
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	155.151.062.874	196.447.100.145
Cộng	155.151.062.874	196.447.100.145
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.584.931	16.850.687
Cộng	42.584.931	16.850.687
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.810.946.117	6.685.203.576
Cộng	6.810.946.117	6.685.203.576
7. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	432.272.727	481.818.182
Chuyển nhượng vật tư, vật liệu	2.578.912.999	-
Tiền nhận đền bù, bồi thường	-	363.636.364
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	528.520.841	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp Mất việc làm	-	94.365.904
Thu nhập khác	3.031.006.310	28.964.636
Cộng	6.570.712.877	968.785.086
8. Chi phí khác		
Chi phí bảo hiểm công trình	-	213.636.364
Thanh lý TSCĐ	1.048.034.316	-
Chuyển nhượng vật tư, vật liệu	2.578.912.999	-
Điều chỉnh giảm giá trị xây lắp	-	530.447.346
Chi phí khác	1.525.502.825	91.143.844
Cộng	5.152.450.140	835.227.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.672.995.430)	5.023.158.472
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(1.672.995.430)	5.023.158.472
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	196.634.734	1.105.094.864
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>196.634.734</u>	<u>1.105.094.864</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	139.882.734.448	107.188.110.126
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	122.390.802.581	94.526.087.648

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại		
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	Mã số 136	2.474.223.990	3.608.112.756	1.133.888.766
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	Mã số 155	1.133.888.766	-	(1.133.888.766)

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thiếu tá Phan Huy Thắng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016



Đại tá Đặng Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.590.217.056	41.009.714.962	10.767.642.700	2.290.791.818	717.367.496	58.375.734.032
Mua trong năm	-	1.680.000.001	-	767.272.727	-	2.447.272.728
Giảm khác	-	(2.300.000.000)	-	-	-	(2.300.000.000)
Số dư cuối năm	3.590.217.056	40.389.714.963	10.767.642.700	3.058.064.545	717.367.496	58.523.006.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.420.529.079	28.819.925.296	10.304.077.782	257.111.127	132.543.590	41.934.186.874
Khấu hao trong năm	178.393.464	2.953.510.378	665.951.290	123.048.360	116.964.780	4.037.868.272
Giảm khác	-	(1.251.965.684)	-	-	-	(1.251.965.684)
Số dư cuối năm	2.598.922.543	30.521.469.990	10.970.029.072	380.159.487	249.508.370	44.720.089.462
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.169.687.977	12.189.789.666	463.564.918	2.033.680.691	584.823.906	16.441.547.158
Số dư cuối năm	991.294.513	9.868.244.973	(202.386.372)	2.677.905.058	467.859.126	13.802.917.298